

Bản án số 64/2024/HNGĐ - ST

Ngày 26/8/2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Phạm Thị Quỳnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Hoàng Văn Tài.

2. Bà Chu Đức Hoài.

*Thư ký phiên toà:* Bà Bùi Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà:* Ông Ma Công Đăng- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại nhà văn hóa xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024, về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa:

\* *Nguyên đơn:* Chị **Triệu Thị P**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: **Thôn N, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.**

\* *Bị đơn:* Anh **Triệu Văn C**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Thôn N, xã Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.**

(Chị **P** và anh **C** có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Triệu Thị P** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **C** tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1997 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ khi chung sống vợ chồng chị đã không được hòa thuận, hạnh phúc nguyên nhân là do vợ chồng chị tính cách không hợp nhau, vợ chồng không đồng thuận trong làm ăn kinh tế, thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Vợ chồng chị đã

sống ly thân 2021 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay xét thấy mâu thuẫn đã kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **C**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Triệu Văn N**, sinh ngày 13/02/1999 và cháu **Triệu Văn X**, sinh ngày 15/4/2004. Các cháu **N**, **X** đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **P** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong biên bản lấy lời khai bị đơn là anh **Triệu Văn C** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị **Triệu Thị P** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh và chị **P** sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị **P** bỏ nhà đi công ty sau đó không chịu về ở cùng anh nữa. Nay chị **P** yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu **Triệu Văn N**, sinh ngày 13/02/1999 và cháu **Triệu Văn X**, sinh ngày 15/4/2004. Các cháu **N**, **X** đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh **C** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, về quan hệ hôn nhân, chị **P** và anh **C** không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên thuộc trường hợp không được hòa giải, các đương sự xác định con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, không có tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không tiến hành hòa giải.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện trường hợp của chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997. Địa phương đã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về luật hôn nhân gia đình, chị **P** và anh **C** có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị **P** và anh **C** không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, chị **P** và anh **C** giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Na Hang phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên toà, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 143; 147; 227; 228; 235; 238; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân

và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Triệu Thị P**, tuyên xử không công nhận chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống chị **P**, anh **C** có 02 con chung là cháu **Triệu Văn N**, sinh ngày 13/02/1999 và cháu **Triệu Văn X**, sinh ngày 15/4/2004, hiện các cháu đã đủ tuổi trưởng thành do đó chị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị **P** và anh **C** đều xác định không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn chị **Triệu Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh **Triệu Văn C** không phải nộp tiền án phí.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** về sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 không có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Chị **P** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh **C** là vợ chồng, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Không công nhận quan hệ vợ chồng*, theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh **Triệu Văn C** hiện đang cư trú, sinh sống tại **thôn N, xã Y, huyện N**. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Na Hang.

[3]. Chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của chị **Triệu Thị P**, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.2]. Về quan hệ hôn nhân: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại **thôn N**, được Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện N, tỉnh Tuyên Quang** xác nhận: Trường hợp của chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng trong sổ theo dõi và các tài liệu liên quan lưu trữ tại xã khẳng định chị **P** và anh **C** không có đăng ký kết hôn. Bản thân chị **P** và anh **C** cũng khẳng định anh chị về sống với nhau nhưng không đăng ký kết

hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** là không hợp pháp, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định nam nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng, mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Như vậy, chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay chị **P** đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **Triệu Văn C**. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **P**, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C**.

[4.2]. Về con chung: Chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** có 02 con chung là **Triệu Văn N**, sinh ngày 13/02/1999 và cháu **Triệu Văn X**, sinh ngày 15/4/2004. Xét thấy các cháu **N**, **X** đã đủ 18 tuổi, tự đi làm ăn và nuôi sống bản thân các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị **P** và anh **C** đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị **Triệu Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh **Triệu Văn C** không phải nộp án phí.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vi các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28; 35; 39; 143; 147; 227; 228; 235; 238; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C**.

2. Về án phí: Chị **Triệu Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền chị **P** đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000851 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, chị **P** đã nộp đủ tiền án phí. Anh **Triệu Văn C** không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị **Triệu Thị P** và anh **Triệu Văn C** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- UBND xã Yên Hoa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Quỳnh**